TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành (Từ ngày 11/01/2019)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 81/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 19/3/2020, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**909.033.124.108**	**1.266.054.535.781**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**47.941.835.942**	**62.237.269.844**
1.	Tiền	111	**5**	30.211.630.463	25.198.780.828
2.	Các khoản tương đương tiền	112		17.730.205.479	37.038.489.016
II-	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**121.938.000.000**	**176.597.767.123**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6.1**	121.938.000.000	176.597.767.123
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**217.983.467.997**	**240.171.004.991**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	188.574.619.892	217.919.972.593
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.500.915.192	18.938.142.140
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	**10.1**	10.972.167.746	11.568.008.952
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**8**	(10.064.234.833)	(8.255.118.694)
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**		**489.240.299.248**	**746.385.482.587**
1.	Hàng tồn kho	141	**11.1**	500.647.842.102	758.249.635.419
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	**11.2**	(11.407.542.854)	(11.864.152.832)
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**31.929.520.921**	**40.663.011.236**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**12.1**	2.010.305.277	1.717.432.017
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.485.348.988	37.020.819.390
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**20.2**	1.433.866.656	1.924.759.829
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.235.709.767.732**	**1.244.620.751.405**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**9.598.402.965**	**1.418.232.223**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	**10.2**	9.598.402.965	1.418.232.223
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**992.318.951.666**	**978.698.437.789**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**14**	953.241.487.322	957.215.121.344
-	*Nguyên giá*	*222*		*1.795.290.158.064*	*1.800.140.890.546*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(842.048.670.742)*	*(842.925.769.202)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	**15**	26.073.900.720	8.002.574.037
-	*Nguyên giá*	*225*		*28.488.532.781*	*8.068.221.050*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(2.414.632.061)*	*(65.647.013)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**13**	13.003.563.624	13.480.742.408
-	*Nguyên giá*	*228*		*15.576.795.904*	*15.576.795.904*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.573.232.280)*	*(2.096.053.496)*
III-	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**59.807.085.511**	**43.385.807.371**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**16**	59.807.085.511	43.385.807.371
IV-	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**23.641.905.089**	**52.767.430.918**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**6.2**	3.329.646.903	31.354.428.488
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**6.2**	24.000.000.000	24.000.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	**6.3**	(4.687.741.814)	(3.586.997.570)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	**6.1**	1.000.000.000	1.000.000.000
V-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**150.343.422.501**	**168.350.843.104**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	**12.2**	149.195.101.618	166.897.417.836
2.	Lợi thế thương mại	269	**12.3**	1.148.320.883	1.453.425.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**2.144.742.891.840**	**2.510.675.287.186**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.603.087.328.280**	**1.943.307.024.967**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.014.221.763.047**	**1.319.674.623.778**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**18**	129.401.521.631	116.277.622.760
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.293.217.660	10.440.739.920
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**20.1**	2.543.286.498	4.504.833.504
4.	Phải trả người lao động	314		59.767.130.966	73.009.327.803
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**19**	13.302.949.035	12.800.907.944
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**22.1**	144.000.000	144.000.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	**21.1**	14.073.653.632	51.501.102.008
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**23.1**	761.151.238.421	1.021.662.420.855
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.544.765.204	29.333.668.984
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**588.865.565.233**	**623.632.401.189**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		9.258.000.000	-
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	**22.2**	1.570.807.420	1.534.362.687
3.	Phải trả dài hạn khác	337	**21.2**	17.600.000	-
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**23.2**	544.511.616.404	546.295.873.936
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	**17**	8.841.872.839	7.745.818.919
6.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	**24**	24.665.668.570	68.001.284.965
7.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	55.060.682
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**541.655.563.560**	**567.368.262.219**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**541.655.563.560**	**567.368.262.219**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	**25**	205.000.000.000	205.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*205.000.000.000*	*205.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	**25**	43.585.440.937	37.602.540.937
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	**25**	63.598.736.665	56.777.669.987
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	**25**	2.537.523.184	2.537.523.184
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**25a**	10.167.330.210	40.611.480.001
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*14.678.421.628*	*(3.527.953.684)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(4.511.091.418)*	*44.139.433.685*
6.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	**25**	136.932.000.000	136.932.000.000
7.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		79.834.532.564	87.907.048.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**2.144.742.891.840**	**2.510.675.287.186**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**2.420.818.149.306**	**2.558.536.936.242**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**27**	16.889.037.564	13.038.493.955
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**2.403.929.111.742**	**2.545.498.442.287**
4.	Giá vốn hàng bán	11	**28**	2.256.100.066.379	2.287.967.860.995
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**147.829.045.363**	**257.530.581.292**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	**29**	24.991.063.574	78.129.768.536
7.	Chi phí tài chính	22	**30**	75.465.977.707	94.725.840.756
-	*Trong đó: chi phí lãi vay*	*23*		*68.848.461.799*	*61.855.286.735*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		503.285.977	2.502.658.713
9.	Chi phí bán hàng	25	**31.1**	64.708.836.711	69.192.214.729
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**31.2**	96.623.838.679	111.891.614.584
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**(63.475.258.183)**	**62.353.338.472**
12.	Thu nhập khác	31	**32**	65.600.122.078	2.582.249.679
13.	Chi phí khác	32	**33**	2.378.692.127	2.111.289.097
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**63.221.429.951**	**470.960.582**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(253.828.232)**	**62.824.299.054**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**35**	4.802.839.907	12.552.042.819
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**36**	1.096.053.921	1.028.140.105
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**(6.152.722.060)**	**49.244.116.130**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.400.887.465)	45.259.662.879
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.751.834.595)	3.984.453.251
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**37**	**(215)**	**1.878**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(253.828.232)***	***62.824.299.054***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87.822.723.844	94.031.239.369
- Các khoản dự phòng	03		(40.882.365.990)	5.770.110.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(491.843.119)	(1.563.298.419)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		358.548.102	(69.884.814.118)
- Chi phí lãi vay	06	30	68.848.461.799	61.855.286.735
- Các khoản điều chỉnh khác	07		55.060.682	60.066.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***115.456.757.086***	***153.092.889.023***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.801.243.181	14.709.531.529
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		257.601.793.317	(342.171.760.012)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.473.817.788	(10.839.738.501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.714.547.343	21.496.686.246
- Tiền lãi vay đã trả	14		(69.738.033.479)	(58.303.914.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(5.725.605.963)	(15.253.297.421)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.081.624.236	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.992.835.992)	(9.359.303.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***326.673.307.517***	***(246.628.907.185)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(134.416.919.951)	(72.627.892.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.990.818.181	11.458.042.588
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(124.150.212.785)	(141.597.767.123)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178.809.979.908	80.951.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.250.000.000	70.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.029.634.094	16.331.957.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(37.986.700.553)***	***(35.084.659.639)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.135.589.387.059	2.510.394.857.170
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.390.786.865.207)	(2.287.952.064.685)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.537.788.668)	(2.195.997.091)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.249.682.439)	(14.631.494.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(302.984.949.255)***	***205.615.301.197***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(14.298.342.291)**	**(76.098.265.627)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**62.237.269.844**	**138.370.017.053**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.908.389	(34.481.582)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**47.941.835.942**	**62.237.269.844**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)**		
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Giới thiệu sản phẩm
B	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)**		
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C	**Các công ty con**		
1	Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2	Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3	Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4	Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5	Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6	Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
8	Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
D	**Các công ty liên doanh, liên kết**		
1	Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2	Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Trong năm, Tổng công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh nhằm tái cơ cấu danh mục đầu tư.

Các công ty con được hợp nhất:

	Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
		31/12/2019	01/01/2019
1	Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58
2	Công ty CP May Halotexco (a)	65,52	65,52
3	Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
4	Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
5	Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
6	Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	54,39	54,39
7	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32

(a) Tổng công ty nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp và 11,88% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng công ty nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp và 1,16% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2019, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu và chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico và trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, kỳ hạn 10 năm).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC) các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	Năm 2019 (số năm)
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù, giải phòng, san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m^2 đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả nhà thầu, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà thầu là số tiền phải trả về xây dựng nhà cửa vật kiến trúc, mua sắm máy móc thiết bị đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận theo dự toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số thành phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.26 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.27 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành

nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.28 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 18, 21, 23, 39.

5. TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.898.328.484	2.134.115.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.313.301.979	23.064.664.846
Cộng	**30.211.630.463**	**25.198.780.828**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**121.938.000.000**	**121.938.000.000**	**176.597.767.123**	**176.597.767.123**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	38.000.000.000	38.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Á	25.000.000.000	25.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng HD bank	-	-	18.097.767.123	18.097.767.123
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy	10.000.000.000	10.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	800.000.000	800.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	12.538.000.000	12.538.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nam	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Dài hạn	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**3.329.646.903**	**31.354.428.488**
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	2.436.021.903	2.292.861.242
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	-	28.167.942.246
Công ty CP Coffee Indochine	893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**
Công ty CP Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**27.329.646.903**	**55.354.428.488**

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.436.021.903
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				**3.329.646.903**

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
		24.000.000.000		**24.000.000.000**
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(3.586.997.570)	(3.406.789.312)
Trích lập dự phòng	(1.100.744.244)	(180.208.258)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm (*)	**(4.687.741.814)**	**(3.586.997.570)**

(*) ***Chi tiết các khoản dự phòng:***

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(3.794.116.814)	(2.693.372.570)
Cộng	**(4.687.741.814)**	**(3.586.997.570)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong năm, Tổng công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh theo Hợp đồng ngày 10/5/2019 cho Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex. Tổng số tiền thu được là 28.250.000.000 VND.

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**188.574.619.892**	**217.919.972.593**
Ajiad Imp & Exp Co.	25.486.148.018	58.320.294.445
Các khoản phải thu của khách hàng khác	163.088.471.874	159.599.678.148

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(8.255.118.694)	(4.923.420.690)
Trích lập dự phòng	(1.819.046.339)	(4.686.273.835)
Hoàn nhập dự phòng	9.930.200	1.221.242.831
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	133.333.000
Số dư cuối năm	**(10.064.234.833)**	**(8.255.118.694)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(9.583.733.922)	(7.843.553.383)
- Phải thu khác	(480.500.911)	(411.565.311)

9. NỢ XẤU

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**10.668.964.497**	**604.729.664**	**9.334.546.679**	**1.079.427.985**
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.019.714.173	-	1.019.714.173	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*1.019.714.173*	-	*1.019.714.173*	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*4.307.373.699*	-	*4.307.373.699*	-
- Các đối tượng khác	5.341.876.625	604.729.664	4.007.458.807	1.079.427.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
10.1 Ngắn hạn	**10.972.167.746**	**(480.500.911)**	**11.568.008.952**	**(411.565.311)**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	2.868.888.181	-	2.790.736.741	-
Ký cược, ký quỹ	2.351.000.000	-	733.446.398	-
Tạm ứng	1.846.143.791	(269.683.751)	2.371.211.698	(269.683.751)
Phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội	765.723.745	-	1.616.410.363	-
Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	469.696.492	-	-	-
Phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng nhà máy sợi	1.744.442.997	-	1.744.442.997	-
Phải thu khác	926.272.540	(210.817.160)	2.311.760.755	(141.881.560)
10.2 Dài hạn	**9.598.402.965**	-	**1.418.232.223**	-
Ký cược, ký quỹ	9.598.402.965	-	1.418.232.223	-

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	18.073.019.556	-
Nguyên liệu, vật liệu	213.396.940.742	(3.322.115.053)	359.942.331.911	(3.448.459.243)
Công cụ, dụng cụ	532.908.193	-	639.401.433	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.545.799.937	-	76.508.857.339	-
Thành phẩm	231.025.073.068	(8.085.427.801)	292.708.166.625	(8.135.983.373)
Hàng hóa	4.371.678.480	-	9.602.416.873	-
Hàng gửi đi bán	775.441.682	-	775.441.682	(241.060.556)
Cộng	**500.647.842.102**	**(11.407.542.854)**	**758.249.635.419**	**(11.864.152.832)**

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(11.864.152.832)	(9.605.948.891)
Trích lập dự phòng	(11.407.542.854)	(9.089.242.855)
Hoàn nhập dự phòng	11.864.152.832	6.831.038.914
Số dư cuối năm	**(11.407.542.854)**	**(11.864.152.832)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
12.1 Ngắn hạn	**2.010.305.277**	**1.717.432.017**
Chi phí trả trước khác	2.010.305.277	1.717.432.017
12.2 Dài hạn	**149.195.101.618**	**166.897.417.836**
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	32.407.500.000	37.627.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	78.995.288.224	81.144.819.868
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	20.280.432.636	20.831.283.960
Chi phí trả trước khác	17.511.880.758	27.293.814.008
12.3 Lợi thế thương mại	**1.148.320.883**	**1.453.425.268**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**14.319.231.461**	**1.257.564.443**	**15.576.795.904**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**14.319.231.461**	**1.257.564.443**	**15.576.795.904**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**1.650.266.037**	**445.787.459**	**2.096.053.496**
Tăng trong năm	**304.664.496**	**172.514.288**	**477.178.784**
Khấu hao trong năm	304.664.496	172.514.288	477.178.784
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**1.954.930.533**	**618.301.747**	**2.573.232.280**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**12.668.965.424**	**811.776.984**	**13.480.742.408**
Số cuối năm	**12.364.300.928**	**639.262.696**	**13.003.563.624**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**520.845.957.745**	**1.241.597.927.662**	**35.633.474.475**	**2.063.530.664**	**1.800.140.890.546**
Tăng trong năm	**1.800.000.000**	**89.376.883.589**	**1.186.557.909**	**757.201.927**	**93.120.643.425**
Mua sắm	-	89.376.883.589	1.186.557.909	757.201.927	91.320.643.425
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.800.000.000	-	-	-	1.800.000.000
Giảm trong năm	**-**	**96.847.810.193**	**1.123.565.714**	**-**	**97.971.375.907**
Thanh lý, nhượng bán	-	96.847.810.193	1.123.565.714	-	97.971.375.907
Số cuối năm	**522.645.957.745**	**1.234.127.001.058**	**35.696.466.670**	**2.820.732.591**	**1.795.290.158.064**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**128.368.423.024**	**688.617.202.034**	**24.175.975.566**	**1.764.168.578**	**842.925.769.202**
Tăng trong năm	**19.141.667.345**	**63.570.386.051**	**2.151.790.318**	**187.776.980**	**85.051.620.694**
Khấu hao trong năm	19.141.667.345	63.515.325.369	2.151.790.318	187.776.980	84.996.560.012
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	55.060.682	-	-	55.060.682
Giảm trong năm	**-**	**85.070.099.685**	**858.619.469**	**-**	**85.928.719.154**
Thanh lý, nhượng bán	-	85.070.099.685	858.619.469	-	85.928.719.154
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**147.510.090.369**	**667.117.488.400**	**25.469.146.415**	**1.951.945.558**	**842.048.670.742**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**392.477.534.721**	**552.980.725.628**	**11.457.498.909**	**299.362.086**	**957.215.121.344**
Số cuối năm	**375.135.867.376**	**567.009.512.658**	**10.227.320.255**	**868.787.033**	**953.241.487.322**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của tài sản cố định thế chấp các khoản vay là 710.454.619.445 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**8.068.221.050**	**-**	**8.068.221.050**
Tăng trong năm	**20.097.645.057**	**322.666.674**	**20.420.311.731**
Thuê tài chính trong năm	20.097.645.057	322.666.674	20.420.311.731
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**28.165.866.107**	**322.666.674**	**28.488.532.781**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**65.647.013**	**-**	**65.647.013**
Tăng trong năm	**2.267.161.870**	**81.823.178**	**2.348.985.048**
Khấu hao trong năm	2.267.161.870	81.823.178	2.348.985.048
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**2.332.808.883**	**81.823.178**	**2.414.632.061**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**8.002.574.037**	**-**	**8.002.574.037**
Số cuối năm	**25.833.057.224**	**240.843.496**	**26.073.900.720**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**43.385.807.371**	**41.069.834.779**
Tăng trong năm	**111.156.406.346**	**51.506.947.420**
Giảm trong năm	**94.735.128.206**	**49.190.974.828**
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	76.168.477.662	26.609.425.475
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	530.000.000
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	507.405.573	297.006.118
Kết chuyển giảm khác	5.308.429.609	6.332.448.491
Điều chỉnh theo quyết toán	-	15.422.094.744
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	12.750.815.362	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**59.807.085.511**	**43.385.807.371**

(*) Bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án nhà máy may, sợi	18.857.851.051	17.290.017.451
Xây dựng nhà máy tại xã Phúc Thọ	220.540.598	-
Mua sắm tài sản cố định	-	4.304.058.303
Máy chải	-	11.394.800.000
Dây chuyền bông	-	5.590.567.800
Máy ống	-	4.574.545.636
Dự án nhà máy may Nghi Lộc	40.728.693.862	231.818.181
Cộng	**59.807.085.511**	**43.385.807.371**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**8.841.872.839**	**7.745.818.919**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.841.872.839	7.745.818.919

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**129.401.521.631**	**116.277.622.760**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	33.614.706.829	20.223.397.666
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	*20.040.801.575*	*20.223.397.666*
FUJIAN JINLUN FIBER SHAREHOLDING COMPANY LIMITED	*13.573.905.254*	-
Phải trả cho các đối tượng khác	95.786.814.802	96.054.225.094

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**13.302.949.035**	**12.800.907.944**
Trích trước chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản hoàn thành	3.984.162.048	3.984.162.048
Lãi vay phải trả	1.797.770.409	1.874.357.146
Chi phí hoa hồng	3.405.985.752	2.376.589.141
Chi phí phải trả khác	4.115.030.826	4.565.799.609

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.243.204.489	22.539.964.627	23.124.510.162	658.658.954
Thuế xuất, nhập khẩu	(584.506.115)	683.510.330	490.431.839	(391.427.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.761.672.921	4.802.839.907	5.725.605.963	838.906.865
Thuế thu nhập cá nhân	(5.199.801)	1.654.290.805	1.584.572.388	64.518.616
Thuế tài nguyên	2.690.400	87.611.650	86.750.800	3.551.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	248.946.000	4.522.503.628	4.749.503.628	21.946.000
Các loại thuế,phí khác	(86.734.219)	50.705.175	50.705.175	(86.734.219)
Cộng	**2.580.073.675**	**34.341.426.122**	**35.812.079.955**	**1.109.419.842**
Trong đó:				
20.1 Phải nộp	4.504.833.504			2.543.286.498
20.2 Phải thu	1.924.759.829			1.433.866.656

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
21.1 Ngắn hạn	**14.073.653.632**	**51.501.102.008**
Kinh phí công đoàn	8.508.216.258	6.747.005.835
Bảo hiểm xã hội	707.740.624	886.801.375
Bảo hiểm y tế	123.691.045	126.947.566
Bảo hiểm thất nghiệp	54.745.490	54.479.084
Nhận ký quỹ, ký cược	582.600.000	830.886.400
Cổ tức phải trả	2.101.473.936	34.771.109.506
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.995.186.279	2.583.872.242
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex	-	5.500.000.000
21.2 Dài hạn	**17.600.000**	**-**
Nhận ký quỹ, ký cược	17.600.000	-
Phải trả cho các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho Tổng công ty Dệt may Miền Bắc	-	17.605.200.000

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
22.1 Ngắn hạn	**144.000.000**	**144.000.000**
Doanh thu nhận trước	144.000.000	144.000.000
22.2 Dài hạn	**1.570.807.420**	**1.534.362.687**
Doanh thu nhận trước	1.570.807.420	1.534.362.687

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
23.1 Ngắn hạn	**761.151.238.421**	**1.021.662.420.855**
Các khoản vay	755.062.816.776	1.019.913.241.412
Các khoản nợ thuê tài chính	6.088.421.645	1.749.179.443
23.2 Dài hạn	**544.511.616.404**	**546.295.873.936**
Các khoản vay	530.377.052.020	542.172.829.420
Các khoản nợ thuê tài chính	14.134.564.384	4.123.044.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND		Trong năm VND		31/12/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**1.019.913.241.412**	**1.019.913.241.412**	**2.101.554.949.229**	**2.366.405.373.865**	**755.062.816.776**	**755.062.816.776**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	71.176.940.467	71.176.940.467	55.722.563.847	126.899.504.314	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch	161.897.874.533	161.897.874.533	27.911.764.821	176.135.924.509	13.673.714.845	13.673.714.845
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	-	-	2.413.977.279	1.110.415.713	1.303.561.566	1.303.561.566
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	69.776.255.906	69.776.255.906	111.540.504.656	160.932.107.393	20.384.653.169	20.384.653.169
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	94.608.171.582	94.608.171.582	93.953.042.330	148.586.612.128	39.974.601.784	39.974.601.784
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch	152.396.246.794	152.396.246.794	501.971.786.584	429.947.800.432	224.420.232.946	224.420.232.946
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	165.704.090.163	77.705.567.532	87.998.522.631	87.998.522.631
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	10.213 229.480	10.213.229.480	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	171.409.888.225	171.409.888.225	493.427 611.111	542.571.308.512	122.266.190.824	122.266.190.824
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	19.939.000.000	19.939.000.000	22.925.446.009	38.577.303.880	4.287.142.129	4.287.142.129
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	14.813.725.626	14.813.725.626	89.239.311	14.902.964.937	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	42.324.760.926	42.324.760.926	164.040.209.310	149.914.170.670	56.450.799.566	56.450.799.566
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	21.413.373.874	21.413.373.874	65.583.299.726	57.880.952.278	29.115.721.322	29.115.721.322
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	45.685.525.118	45.685.525.118	40.157.498.693	76.088.692.181	9.754.331.630	9.754.331.630
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Nghệ An	8.838.250.520	8.838.250.520	-	8.838.250.520	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	27.730.393.046	27.730.393.046	47.766.554.219	45.267.963.558	30.228.983.707	30.228.983.707
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	19.197.821.903	19.197.821.903	16.261.887.082	23.635.463.611	11.824.245.374	11.824.245.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND		Trong năm VND		31/12/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	16.584.757.291	16.584.757.291	40.093.290.560	35.674.135.228	21.003.912.623	21.003.912.623
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	9.573.541.632	5.604.452.682	3.969.088.950	3.969.088.950
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	7.000.931.244	7.000.931.244	33.359.474.567	30.327.439.751	10.032.966.060	10.032.966.060
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	41.676.717.075	41.676.717.075	73.772.708.649	99.170.478.016	16.278.947.708	16.278.947.708
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	78.881.361.852	63.525.817.781	15.355.544.071	15.355.544.071
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	1.800.803.640	1.800.803.640	1.805.257.240	1.808.355.397	1.797.705.483	1.797.705.483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.491.104.000	16.491.104.000	16.585.126.000	16.592.222.000	16.484.008.000	16.484.008.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	3.065.899.642	3.065.899.642	3.076.938.166	3.083.523.002	3.059.314.806	3.059.314.806
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	3.788.800.000	5.434.800.000	3.788.800.000	3.788.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-	3.751.731.469	3.148.648	3.748.582.821	3.748.582.821
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	-	13.724.014.473	12.472.769.712	1.251.244.761	1.251.244.761
Các cá nhân	4.190.000.000	4.190.000.000	1.000.000.000	1.040.000.000	4.150.000.000	4.150.000.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.749.179.443**	**1.749.179.443**	**8.566.298.806**	**4.227.056.604**	**6.088.421.645**	**6.088.421.645**
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.749.179.443	1.749.179.443	7.247.151.202	4.227.056.604	4.769.274.041	4.769.274.041
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	1.319.147.604	-	1.319.147.604	1.319.147.604
Vay dài hạn	**542.172.829.420**	**542.172.829.420**	**65.077.271.294**	**76.873.048.694**	**530.377.052.020**	**530.377.052.020**
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]	8.674.200.908	8.674.200.908	26.529.033	1.839.157.873	6.861.572.068	6.861.572.068
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	220.986.781.154	220.986.781.154	1.188.612.205	5.032.284.003	217.143.109.356	217.143.109.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND		Trong năm VND		31/12/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	140.567.159.289	140.567.159.289	735.661.604	17.280.154.612	124.022.666.281	124.022.666.281
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình [4]	7.668.113.995	7.668.113.995	34.093.149	3.109.877.271	4.592.329.873	4.592.329.873
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]	8.610.500.000	8.610.500.000	-	3.788.800.000	4.821.700.000	4.821.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	21.203.477.924	21.203.477.924	33.385.364.800	2.460.000.000	52.128.842.724	52.128.842.724
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [5]	-	-	4.800.000.000	1.596.500.000	3.203.500.000	3.203.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [6]	38.780.276.584	38.780.276.584	-	8.783.688.866	29.996.587.718	29.996.587.718
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An [7]	1.954.811.520	1.954.811.520	-	1.921.451.869	33.359.651	33.359.651
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [8]	51.843.983.671	51.843.983.671	-	11.913.439.324	39.930.544.347	39.930.544.347
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành [9]	21.315.617.057	21.315.617.057	147.200	6.414.493.536	14.901.270.721	14.901.270.721
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên [10]	2.400.000.000	2.400.000.000	-	1.100.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [11]	16.017.234.318	16.017.234.318	24.256.863.303	11.180.801.340	29.093.296.281	29.093.296.281
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai [12]	2.150.673.000	2.150.673.000	-	452.400.000	1.698.273.000	1.698.273.000
Cá nhân [13]	-	-	650.000.000	-	650.000.000	650.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**4.123.044.516**	**4.123.044.516**	**20.888.550.738**	**10.877.030.870**	**14.134.564.384**	**14.134.564.384**
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [14]	4.123.044.516	4.123.044.516	15.611.960.369	9.447.954.299	10.287.050.586	10.287.050.586
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [15]	-	-	5.276.590.369	1.429.076.571	3.847.513.798	3.847.513.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:

[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 04 hợp đồng sau:

[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:

Số tiền vay	:	16.500.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	:	05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2019	:	1.646.000.000 VND.
Số phải trả năm 2020	:	1.646.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay	:	15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	:	07 năm.
Tài sản đảm bảo	:	Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2019	:	6.964.500.000 VND.
Số phải trả năm 2020	:	2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	:	80.500,00 USD.
Mục đích vay	:	Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	:	Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	:	06 năm.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2019	:	36.885,00 USD tương đương 856.100.850 VND.
Số phải trả năm 2020	:	13.420,00 USD tương đương 311.478.200 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[1d] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	:	447.578,00 USD.
Mục đích vay	:	Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	:	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	:	07 năm.
Tài sản đảm bảo	:	Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2019	:	336.198,91 USD tương đương 7.803.176.701 VND.
Số phải trả năm 2020	:	64.033,92 USD tương đương 1.486.227.283 VND.

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	:	9.527.221,80 USD
Mục đích vay	:	Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	:	Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: *Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần* *Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;* *Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;* *Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;* *Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.*
Thời hạn vay	:	20 năm.
Thời gian ân hạn	:	04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2019	:	9.508.897,64 USD tương đương 220.891.692.185 VND.
Số phải trả năm 2020	:	161.368,18 USD tương đương 3.748.582.821 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:

[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	:	251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	:	Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	:	130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	:	144 tháng.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	:	48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	:	Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	:	130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	96 tháng
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.
Số dư tại ngày 31/12/2019 của 02 hợp đồng	:	6.048.500,83 USD tương đương 140.506.674.281 VND và 54.588.842.724 VND.
Số phải trả năm 2020 của 02 hợp đồng	:	709.600,00 USD tương đương 16.484.008.000 VND và 2.460.000.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay	:	20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	:	5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 31/12/2019	:	329.386,34 USD tương đương 7.651.644.679 VND.
Số phải trả năm 2020	:	131.696,72 USD tương đương 3.059.314.806 VND.

[5] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Hợp đồng tín dụng số 199/19/HĐTL/0ACQ ngày 26/04/2019:

Số tiền vay	:	4.800.000.000 VND
Mục đích vay	:	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phụ cụ sản xuất kinh doanh theo hợp đồng số HHD1849 ngày 27/11/2018 ký giữa Công ty CP Dệt Hà Đông và Công ty TIMEX Trading Co., LTD.
Lãi suất vay	:	Lãi suất cho vay trong hạn: Theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ gốc bị quá hạn.
Thời hạn vay	:	60 tháng, kể từ ngày giải ngân.
Tài sản đảm bảo	:	Máy dệt thổi khí và bộ dụng cụ đo, công cụ đi kèm máy theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 199/19/HĐTC/OACQ ký ngày 26/4/2019 giữa ngân hàng và khách hàng.
Số dư tại ngày 31/12/2019	:	4.183.000.000 VND.
Số phải trả năm 2020	:	979.500.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[6] Bao gồm:

[6a] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư tại ngày 31/12/2019	: 889.186,56 USD tương đương 20.655.803.789 VND.
Số phải trả năm 2020	: 169.400,00 USD tương đương 3.935.162.000 VND.

[6b] Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản suất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 675.500,04 USD tương đương 15.691.865.929 VND.
Số phải trả năm 2020	: 104.000,00 USD tương đương 2.415.920.000 VND.

[7] Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.810.1028647.TD.PL01 ngày 18/01/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 42.768,00 USD tương đương 993.714.480 VND.
Số phải trả năm 2020	: 41.332,25 USD tương đương 960.354.829 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[8] Chi tiết các hợp đồng:

[8a] Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiếm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số tiền cho vay	: 195.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiếm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số dư vay tại 31/12/2019	: 16.962,00 USD, quy đổi ra 393.688.020 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 16.962,00 USD, quy đổi ra 393.688.020 VND.

[8b] Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HĐDH/2014 ngày 30/6/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.
Số tiền cho vay	: 3.530.076,24 USD.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014
Số dư vay tại 31/12/2019	: 1.863.083 USD, quy đổi ra 43.242.156.431 VND.
Số phải trả năm 2020	: 392.228 USD, quy đổi ra 9.103.611.880 VND.

[8c] Hợp đồng số 2002/IVB-HĐDH/2016 ngày 05/01/2016:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 240.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 05 máy dệt kiếm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 52.170,00 USD, quy đổi ra 1.210.865.700 VND.
Số phải trả năm 2020	: 41.740 USD, quy đổi ra 968.785.400 VND.

[8d] Hợp đồng số 2075/IVB-HĐDH/2017 ngày 26/6/2017:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 259.300 USD.
Thời hạn vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiếm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020 04 máy dệt kiếm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm

việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020
02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000

Số dư vay tại 31/12/2019 : 191.856,00 USD, quy đổi ra 4.452.977.760 VND.
Số phải trả năm 2020 : 38.368,00 USD, quy đổi ra 890.521.280 VND.

[8e] Hợp đồng số 2008/IVB-HĐDH/2018 ngày 15/01/2018:

Mục đích vay : Tài trợ một phần việc mua máy móc thiết bị.
Số tiền cho vay : 136.000 USD
Thời hạn vay : Sau thời gian ân hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với thời hạn trả nợ cuối cùng sau 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng VND được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Indovina loại dành cho Công ty cộng 2,5% cho 365 ngày.
Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng USD được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo : 04 máy nhuộm Fong's Jumbotowel-38 xuất xứ Trung Quốc
01 máy nén khí trục vít 30HP xuất xứ hãng YEE Đài Loan
01 Bình chứa khí nén 2000L xuất xứ Việt Nam
01 nhà điều hành tại lô 2, 3, 4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Số dư vay tại 31/12/2019 : 105.777,76 USD, quy đổi ra 2.455.101.810 VND.
Số phải trả năm 2020 : 20.148,16 USD, quy đổi ra 467.638.794 VND.

[9] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành bao gồm:

[9a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/118513/HĐTD ngày 06/4/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 18/11/2016:

Số tiền vay : 7.100.000.000 VND.
Đồng tiền vay : VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay : Thanh toán chi phí dự án "đầu tư bổ sung 09 máy dệt thân và 09 máy dệt cổ để nâng cao năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay : Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
Lãi suất cho vay USD năm đầu là 4,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ : 06 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2019 : 417.674.915 VND và 9.967,00 USD (tương ứng 230.337.370 VND)
Số phải trả năm 2020 : 417.674.915 VND và 9.967,00 USD (tương ứng 230.337.370 VND)

[9b] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay : 26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay : VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay : Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".

Lãi suất vay	:	Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	:	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	:	03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2019	:	298.511.414 VND và 603.840,20 USD (tương ứng 13.954.747.022 VND).
Số phải trả năm 2020	:	50.000.000 VND và 105.020,00 USD (tương ứng 2.427.012.200 VND).

[10] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1181513/HĐTD ngày 25/12/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên:

Số tiền vay	:	4.700.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư mua sắm và sửa chữa máy móc thiết bị để gia tăng năng lực sản xuất của phân xưởng dệt.
Lãi suất vay	:	6,5%/năm (tại thời điểm giải ngân) áp dụng cho 12 tháng đầu. Từ năm thứ 2 trở đi điều chỉnh 6 tháng/lần.
Thời hạn vay	:	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư mua sắm và sửa chữa dàn máy móc thiết bị để gia tăng năng lực sản xuất của phân xưởng dệt.
Lịch trả nợ	:	03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2019	:	1.300.000.000 VND
Số phải trả năm 2020	:	1.300.000.000 VND

[11] Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018

Mục đích vay	:	Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan Năm 2019 .
Số tiền cho vay	:	Tối đa 2.205.000 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	:	10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	:	Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	:	Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	:	Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2019	:	29.093.296.281 VND.
Số phải trả năm 2020	:	3.494.354.320 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[12] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HĐCV/DAĐT/VCB.HGM-DETKIM ngày 02/08/2018 giữa Công ty CP Dệt kim Hanosimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai:

Số tiền vay	:	3.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án
Lãi suất vay	:	8,7%/năm cho 2 năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi được điều chỉnh 6 tháng/lần
Thời hạn vay	:	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Máy móc thiết bị thuộc dự án; cầm cố tài sản là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn, rút vốn linh hoạt theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HĐCC/VCB.HMG
Lịch trả nợ	:	03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2019	:	1.698.273.000 VND.
Số phải trả năm 2020	:	452.400.000 VND.

[13] Khoản vay dài hạn các cá nhân theo thông báo huy động vốn số 72/TB-HPTC ngày 20/8/2019 với mục đích đầu tư xe container phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán lãi hàng quý vào ngày từ 01-05 tháng tiếp theo của quý sau, lãi suất tối thiểu 10%/năm và sau 6 tháng sẽ điều chỉnh dựa vào kết quả kinh doanh của phương tiện được đầu tư.

[14] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

[14a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:

Giá trị tài sản cho thuê	:	3.369.317.050 VND.
Trả trước	:	673.863.410 VND.
Giá trị thuê	:	2.695.453.640 VND.
Lãi suất	:	8,29%/năm.
Thời hạn	:	60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	:	202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	33.693.171 VND.

[14b] Hợp đồng số C181027912 ngày 18/12/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	4.698.904.000 VND.
Trả trước	:	1.409.671.200 VND.
Giá trị thuê	:	3.289.232.800 VND.
Lãi suất	:	8,53%/năm.
Thời hạn	:	36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	:	469.890.400 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	56.386.848 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[14c] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	12.667.545.000 VND.
Trả trước	:	2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	:	10.164.924.000 VND.
Lãi suất	:	8,48%/năm.
Thời hạn	:	60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	:	746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	126.675.450 VND.

[14d] Hợp đồng C190312912 ngày 28/3/2019:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	4.090.340.369 VND.
Trả trước	:	818.068.074 VND.
Giá trị thuê	:	3.272.272.295 VND.
Lãi suất	:	8,73%/năm.
Thời hạn	:	36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 05 hàng tháng.
Đặt cọc	:	204.517.018 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	40.903.404 VND.

[15] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

Giá trị tài sản cho thuê	:	5.276.590.369 VND.
Lãi suất	:	7,37%/năm.
Thời hạn	:	48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	:	792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	52.776.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2019 VND			Năm 2018 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	7.518.960.984	1.430.539.339	6.088.421.645	2.174.681.102	425.501.659	1.749.179.443
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.742.170.726	1.607.606.342	14.134.564.384	4.623.512.411	500.467.895	4.123.044.516
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	581.834.651.659	59.825.372.118	195.470.199.882	326.539.079.659
Các khoản nợ thuê tài chính	20.222.986.029	6.088.421.645	14.134.564.384	-
Cộng	**602.057.637.688**	**65.913.793.763**	**209.604.764.266**	**326.539.079.659**
Số đầu năm				
Các khoản vay	589.042.503.422	57.191.357.743	243.081.135.023	288.770.010.656
Các khoản nợ thuê tài chính	5.872.223.959	1.749.179.443	4.123.044.516	-
Cộng	**594.914.727.381**	**58.940.537.186**	**247.204.179.539**	**288.770.010.656**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dài hạn		
Số đầu năm	68.001.284.965	68.001.284.965
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(43.335.616.395)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
	24.665.668.570	**68.001.284.965**

Tổng công ty hoàn nhập dự phòng phải trả căn cứ Công văn số 31/CV-VNC ngày 30/9/2019 của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex chấp thuận ngừng dự án nhà máy sợi tại Nam Đàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
Số đầu năm trước	**205.000.000.000**	**37.602.540.937**	**45.897.190.788**	**2.537.523.184**	**36.386.639.281**	-
Tăng trong năm	-	-	5.541.268.644	-	49.244.116.130	136.932.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	-	5.339.210.555	-	(45.019.275.410)	-
Số đầu năm nay	**205.000.000.000**	**37.602.540.937**	**56.777.669.987**	**2.537.523.184**	**40.611.480.001**	**136.932.000.000**
Tăng trong năm	-	5.982.900.000	8.768.069.464	-	(4.400.887.465)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	-	(1.947.002.786)	-	(26.043.262.326)	-
Số cuối năm nay	**205.000.000.000**	**43.585.440.937**	**63.598.736.665**	**2.537.523.184**	**10.167.330.210**	**136.932.000.000**

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2019	**01/01/2019**
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	**205.000.000.000**	**205.000.000.000**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2019 VND**	**Năm 2018 VND**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	35.685.945.579	43.840.347.319
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(70.657.466.234)	(36.922.297.133)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	45.138.850.865	33.693.429.815
Cộng	**10.167.330.210**	**40.611.480.001**

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019, Tổng công ty dự kiến phát hành 1.435.000 cổ phiếu tương đương 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng công ty đã gửi văn bản số 41/DMHN ngày 06/5/2019 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2019, Tổng công ty chưa nhận được văn bản trả lời từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn đã nêu. Số dư tại 31/12/2019 của chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty mẹ bao gồm 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu sẽ được ghi nhận sang chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu nếu được chấp thuận.

b. Cổ phiếu	**31/12/2019 Cổ phiếu**	**01/01/2019 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*20.500.000*	*20.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*20.500.000*	*20.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ	**31/12/2019 VND**	**01/01/2019 VND**
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	63.065.796.161	17.900.475.643

Ngoại tệ các loại	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	952,04	957,99
Đô la Mỹ (USD)	422.262,71	466.071,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.420.818.149.306**	**2.558.536.936.242**
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.420.818.149.306	2.558.536.936.242
Các khoản giảm trừ doanh thu	**16.889.037.564**	**13.038.493.955**
Chiết khấu thương mại	13.154.538.183	13.038.493.955
Hàng bán bị trả lại	3.734.499.381	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.403.929.111.742**	**2.545.498.442.287**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng bán	2.256.556.676.357	2.285.709.657.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(456.609.978)	2.258.203.941
Cộng	**2.256.100.066.379**	**2.287.967.860.995**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.458.890.236	17.701.789.487
Lãi bán các khoản đầu tư	3.250.000.000	50.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.301.145.393	10.018.951.271
Doanh thu hoạt động tài chính khác	981.027.945	9.027.778
Cộng	**24.991.063.574**	**78.129.768.536**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	68.848.461.799	61.855.286.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.516.771.664	32.690.345.763
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.100.744.244	180.208.258
Cộng	**75.465.977.707**	**94.725.840.756**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
31.1 Chi phí bán hàng	**64.708.836.711**	**69.192.214.729**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.987.980.026	3.693.153.912
Chi phí nhân viên bán hàng	6.279.024.026	4.765.836.129
Chi phí vận chuyển	24.189.016.341	27.173.438.447
Chi phí hoa hồng môi giới	9.447.828.355	11.974.457.031
Chi phí khác	20.804.987.963	21.585.329.210
31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**96.623.838.679**	**111.891.614.584**
Chi phí nhân công	59.498.280.233	69.306.663.532
Tiền thuê đất	2.382.801.341	2.598.366.341
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	45.327.775.574	40.262.271.062
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(12.394.134.608)	(3.740.717.355)
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.809.116.139	3.465.031.004

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.990.818.181	1.011.136.363
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(2.516.745.595)	(59.275.331)
Giá trị thu hồi của TSCĐ bán và tái thuê	8.213.853.602	-
Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	(8.213.853.602)	-
Các khoản hỗ trợ nhận được	16.747.519.047	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	43.335.616.395	390.450.331
Xử lý công nợ không phải trả	211.021.888	406.231.557
Các khoản khác	1.690.355.588	706.498.006
Xử lý chênh lệch kiểm kê	141.536.574	127.208.753
Cộng	**65.600.122.078**	**2.582.249.679**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền phạt, bồi thường trong hoạt động kinh doanh	294.021.002	286.527.745
Phạt vi phạm trong lĩnh vực hành chính và thuế	1.120.401.512	964.350.667
Các khoản khác	964.269.613	789.579.723
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(7.566.661.169)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	7.637.492.131
Cộng	**2.378.692.127**	**2.111.289.097**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.219.696.342.319	1.521.975.933.913
Chi phí nhân công	414.294.443.101	439.550.356.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.822.723.844	94.031.239.369
Chi phí khác	316.358.897.593	363.960.063.843
Chi phí dự phòng	(11.768.244.588)	(4.989.865.928)
Cộng	**2.026.404.162.269**	**2.414.527.727.647**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty mẹ	1.989.904.199	8.281.083.765
Công ty con	2.812.935.708	4.270.959.054
Cộng	**4.802.839.907**	**12.552.042.819**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	1.096.053.921	1.028.140.105
Cộng	**1.096.053.921**	**1.028.140.105**

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(4.400.887.465)	45.259.662.879
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	6.758.208.205
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	**(4.400.887.465)**	**38.501.454.674**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**(215)**	**1.878**

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành và các khoản điều chỉnh giảm khác từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phản ánh qua chỉ tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		
Lương	746.000.944	736.502.091
Thù lao	252.000.000	272.000.000
Các khoản khác	40.299.900	40.299.900
Thu nhập của người quản lý khác		
Lương và thù lao	1.300.295.607	1.410.329.671
Các khoản khác	-	8.571.850

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.941.835.942	62.237.269.844
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122.938.000.000	177.597.767.123
Phải thu khách hàng	178.990.885.970	210.076.419.210
Các khoản phải thu khác	3.584.343.561	4.960.615.936
Cộng	**353.455.065.473**	**454.872.072.113**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	129.401.521.631	116.277.622.760
Chi phí phải trả	13.302.949.035	12.800.907.944
Phải trả khác	4.114.260.215	42.854.981.748
Vay và nợ thuê tài chính	1.305.662.854.825	1.567.958.294.791
Cộng	**1.452.481.585.706**	**1.739.891.807.243**

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính	**131.075.677.658**	**157.602.029.596**
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.706.767.780	10.818.455.888
Phải thu của khách hàng	116.368.909.878	146.783.573.708
Nợ tài chính	**743.218.241.445**	**1.016.136.634.341**
Phải trả người bán	15.107.141.693	4.657.564.553
Vay và nợ thuê tài chính	169.583.085	1.010.916.330.236
Phải trả khác	727.941.516.667	562.739.552
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	**(612.142.563.787)**	**(858.534.604.745)**
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	**(612.142.563.787)**	**(858.534.604.745)**

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	8.691.647.857	8.325.258.571
Quá hạn dưới 03 năm	1.977.316.640	1.009.288.108
Cộng	**10.668.964.497**	**9.334.546.679**

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	129.401.521.631	-
Chi phí phải trả	13.302.949.035	-
Phải trả khác	4.114.260.215	-
Vay và nợ thuê tài chính	761.151.238.421	544.511.616.404
Cộng	**907.969.969.302**	**544.511.616.404**
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	116.277.622.760	-
Chi phí phải trả	12.800.907.944	-
Phải trả khác	42.854.981.748	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.021.662.420.855	546.295.873.936
Cộng	**1.193.595.933.307**	**546.295.873.936**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.107.491.479.632	37.251.412.208	2.144.742.891.840
Cộng			**2.144.742.891.840**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.599.818.952.870	3.268.375.410	1.603.087.328.280
Cộng			**1.603.087.328.280**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.375.231.085.815	28.698.025.927	2.403.929.111.742
Giá vốn hàng bán	2.231.423.678.650	24.676.387.729	2.256.100.066.379
Chi phí không phân bổ			161.332.675.390
Doanh thu hoạt động tài chính			25.494.349.551
Chi phí tài chính			75.465.977.707
Lãi (lỗ) khác			63.221.429.951
Lợi nhuận trước thuế			(253.828.232)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.898.893.828
Lợi nhuận sau thuế			**(6.152.722.060)**

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.477.576.499.050	33.098.788.136	2.510.675.287.186
Cộng			**2.510.675.287.186**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.940.094.069.136	3.212.955.831	1.943.307.024.967
Cộng			**1.943.307.024.967**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.520.137.374.810	25.361.067.477	2.545.498.442.287
Giá vốn hàng bán	2.268.474.157.869	19.493.703.126	2.287.967.860.995
Chi phí không phân bổ			181.083.829.313
Doanh thu hoạt động tài chính			78.129.768.536
Chi phí tài chính			94.725.840.756
Lãi (lỗ) khác			2.973.619.295
Lợi nhuận trước thuế			62.824.299.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.580.182.924
Lợi nhuận sau thuế			**49.244.116.130**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Nguyễn Song Hải